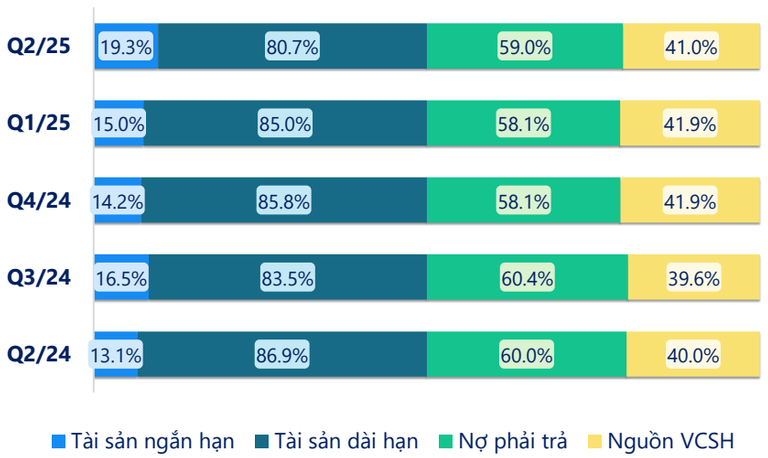
FireAnt

CTCP Xi măng Sài Sơn (UPCOM: SCJ)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	3,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	4,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,200
SL cổ phiếu LH	57,839,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15,695
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	214
P/E	17.3
EPS	213

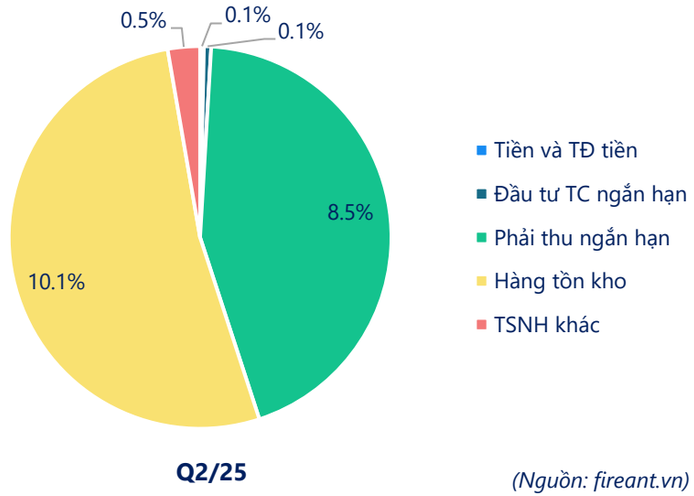
	YTD	1T	3T	6T
SCJ	5.7%	0.0%	-5.1%	5.7%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



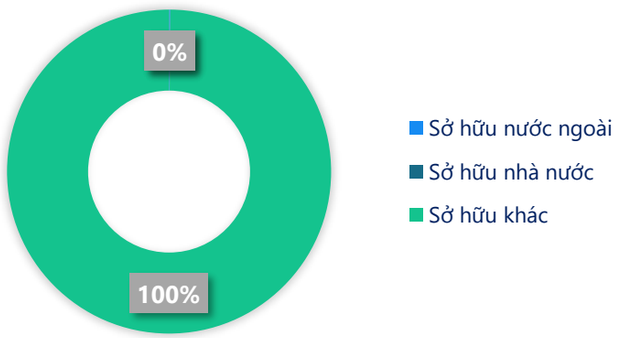
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



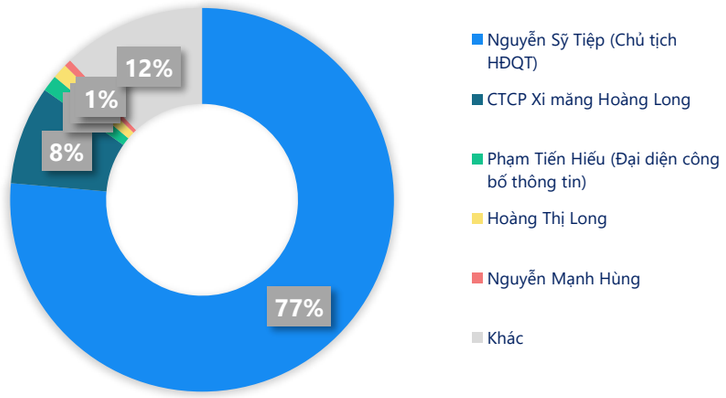
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



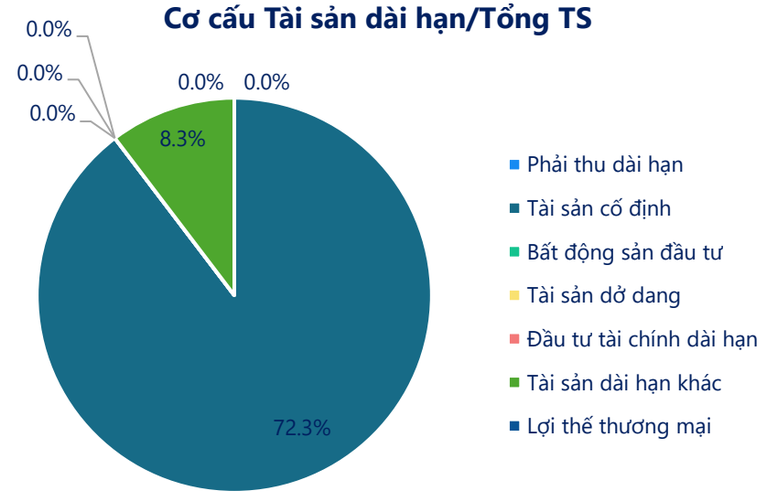
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

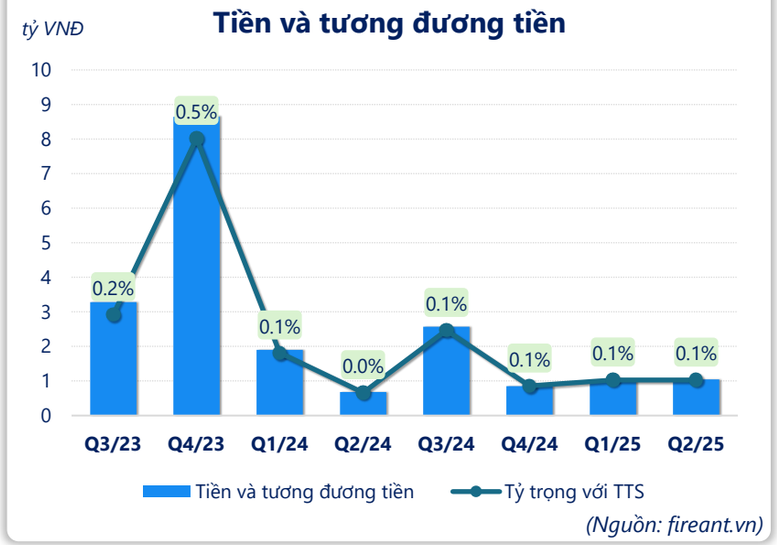


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

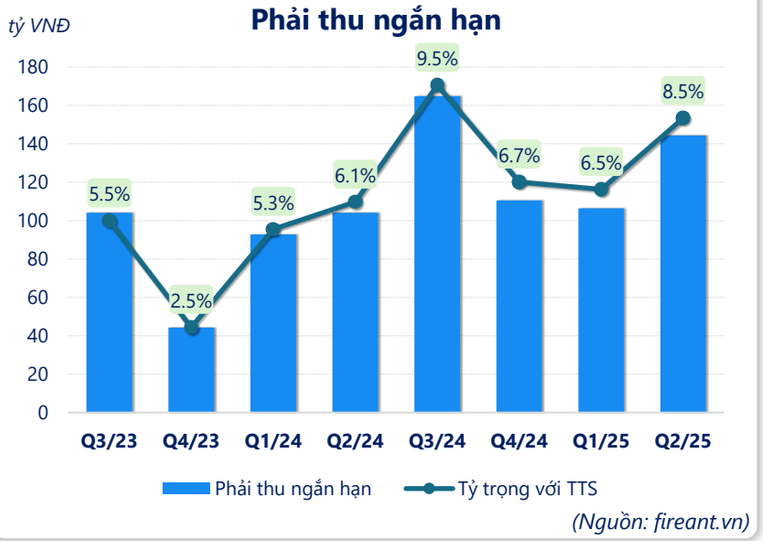
CTCP Xi măng Sài Sơn (UPCOM: SCJ)

Tiền và tương đương tiền



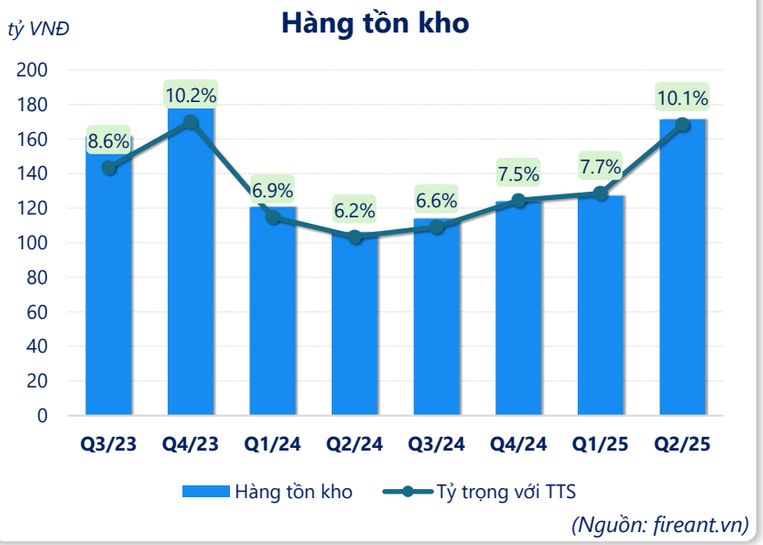
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



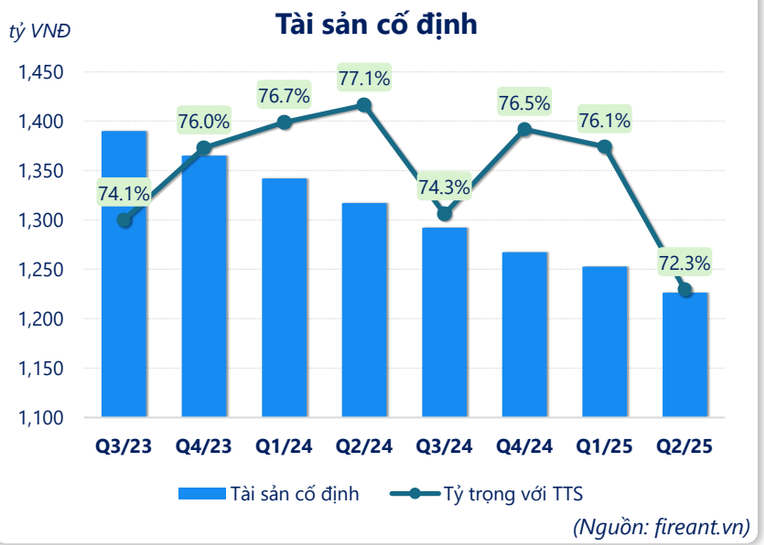
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



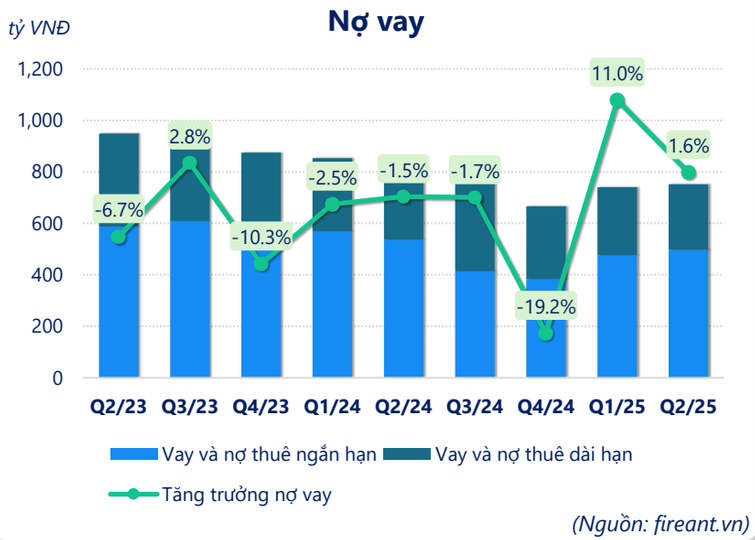
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



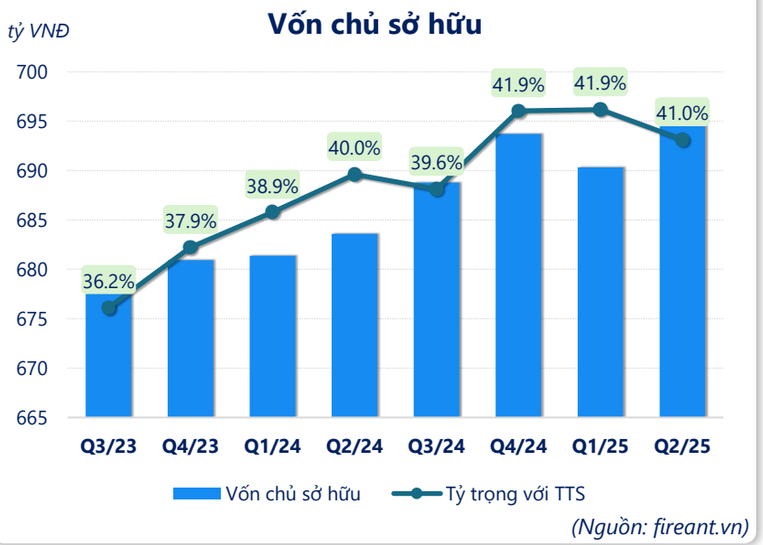
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

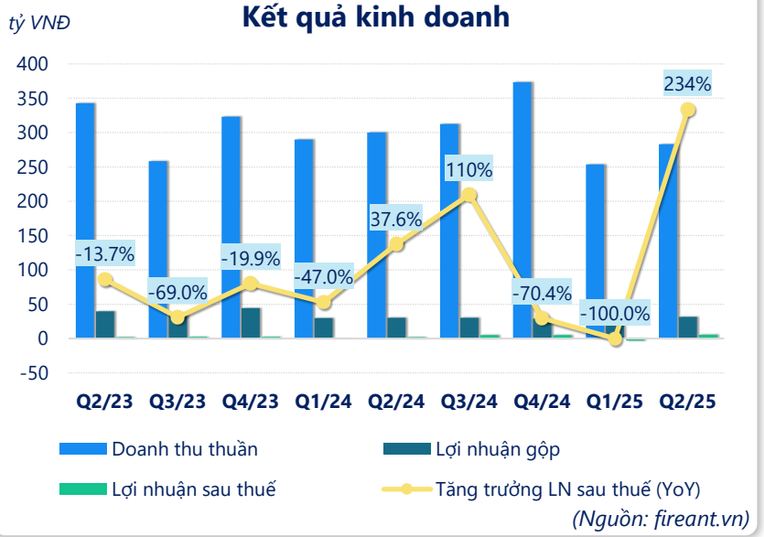
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

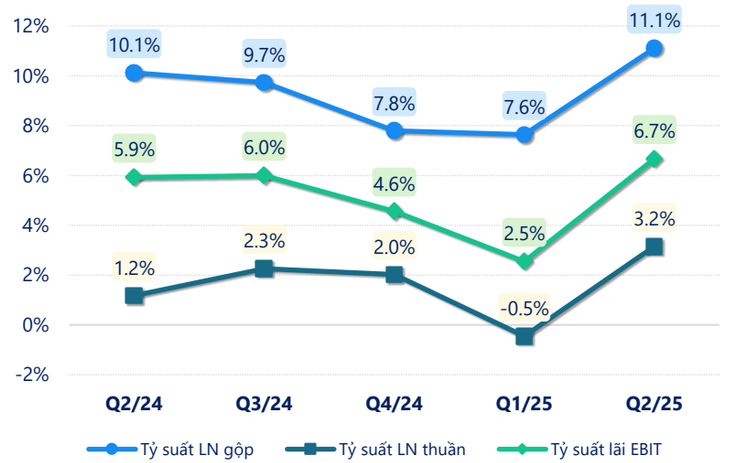
CTCP Xi măng Sài Sơn (UPCOM: SCJ)

Kết quả kinh doanh



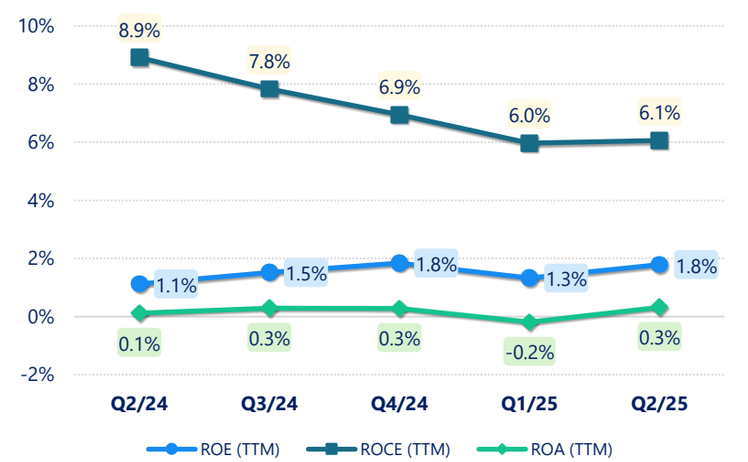
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



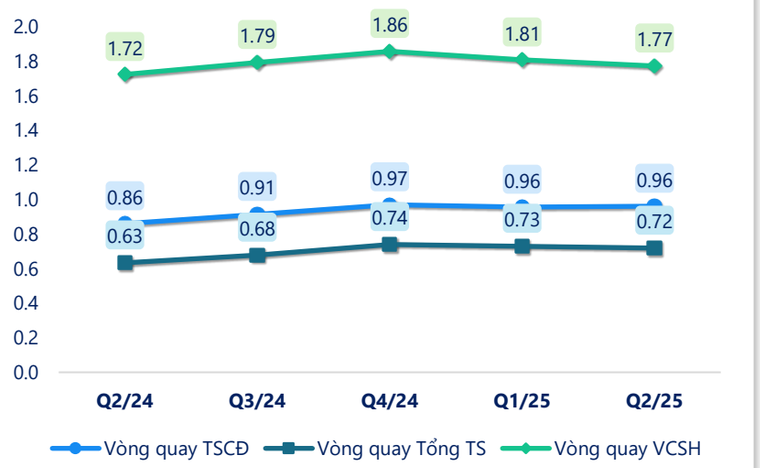
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



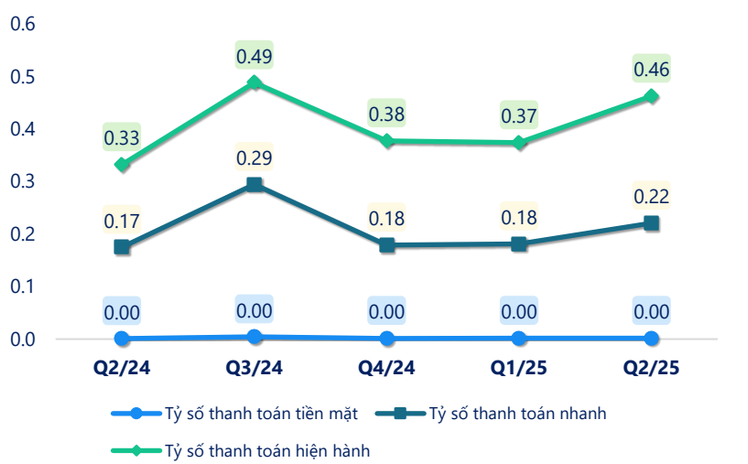
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



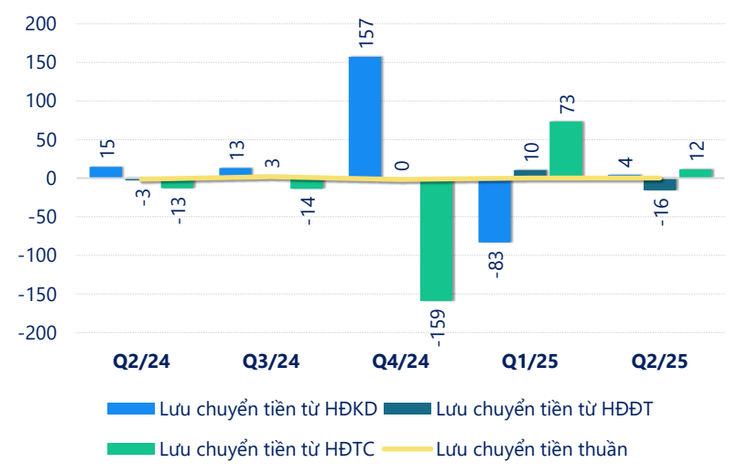
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xi măng Sài Sơn (UPCOM: SCJ)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,695**	**1,657**	**2.3%**
Tài sản ngắn hạn	328	236	39.1%
Tiền và tương đương tiền	1.04	0.85	22.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.00	0	
Phải thu ngắn hạn	144	110	30.9%
Hàng tồn kho	171	124	38.3%
Tài sản ngắn hạn khác	8.92	0.60	1380%
Tài sản dài hạn	**1,368**	**1,421**	**-3.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,226	1,267	-3.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**141**	**154**	**-8.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,000	963	3.8%
Nợ ngắn hạn	**709**	**625**	**13.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	497	383	29.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	177	218	-18.9%
Nợ dài hạn	291	338	-14.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	255	284	-10.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**696**	**694**	**0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**696**	**694**	**0.3%**
Vốn điều lệ	578	578	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	300	313	374	253	283
Giá vốn hàng bán	270	282	345	234	252
Lợi nhuận gộp	30.4	30.4	29.1	19.4	31.4
Doanh thu HĐTC	0.02	0.00	0.01	0.00	0.02
Chi phí TC	16.1	12.3	9.86	9.66	11.5
Chi phí lãi vay	14.7	12.3	9.76	9.66	10.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.17	2.27	2.82	2.01	2.24
Chi phí QLDN	8.60	8.81	8.85	8.83	8.76
LN thuần từ HĐKD	3.54	7.07	7.58	-1.14	8.93
Lợi nhuận khác	-0.45	-0.58	-0.29	-2.06	-0.55
LN trước thuế	3.09	6.49	7.29	-3.20	8.38
Lợi nhuận sau thuế	2.21	5.19	4.91	-3.20	5.44
LNST của CĐ cty mẹ	2.21	5.19	4.91	-3.20	5.44

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.7	13.0	157	-83.3	4.25
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.87	2.87	0	10.3	-15.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.1	-14.0	-159	73.1	11.7
Tiền đầu kỳ	1.90	0.68	2.57	0.85	1.02
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.22**	**1.89**	**-1.72**	**0.17**	**0.03**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.68	2.57	0.85	1.02	1.04

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic